

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016  
(đã được kiểm toán)

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 -05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-40
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11-40

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cấp lần đầu ngày 01/03/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 02/02/2016 mã số doanh nghiệp 0500236821 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Giang	Chủ tịch	
Ông Phạm Văn Mạnh	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Ngọc	Ủy viên	
Ông Hoàng Văn Sơn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2016
Bà Triệu Thị Thu Phương	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2016
Ông Lương Văn Sơn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2016
Bà Đặng Thị Diệu Hương	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2016

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Mạnh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Trường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Doanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Công Phình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Dinh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 28/04/2016
Bà Nguyễn Thị Thúy Liên	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 28/04/2016
Ông Đỗ Anh Thái	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2016
Ông Lương Xuân Trường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2016
Ông Ngô Văn Nghĩa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2016
Ông Đặng Văn Luyến	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2016

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Phạm Văn Mạnh**

**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017*



Số: 747/2017/BC.KTTC-AASC.KT2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sông Đà 2**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 được lập ngày 20 tháng 01 năm 2017, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



---

**Vũ Xuân Biễn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2013-002-1

---

**Nguyễn Tuấn Anh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-13-002-1

*Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2017*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016*


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>622.661.025.991</b>	<b>625.810.495.664</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>28.600.873.376</b>	<b>70.449.752.891</b>
111	1. Tiền		28.600.873.376	70.449.752.891
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>285.163.200</b>	<b>178.227.000</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.188.774.090	1.188.774.090
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(903.610.890)	(1.010.547.090)
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>313.602.802.735</b>	<b>244.345.984.101</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	253.563.635.564	171.336.211.603
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	21.853.022.698	14.005.728.231
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	39.574.427.893	60.392.327.687
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.388.283.420)	(1.388.283.420)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>265.754.373.995</b>	<b>296.761.202.724</b>
141	1. Hàng tồn kho		265.754.373.995	296.761.202.724
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>14.417.812.685</b>	<b>14.075.328.948</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.001.989.459	442.026.112
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		12.402.091.788	13.630.812.065
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		13.731.438	2.490.771
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>113.031.809.275</b>	<b>121.246.718.895</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.433.643.000</b>	<b>2.498.643.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	1.433.643.000	2.498.643.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>42.545.435.848</b>	<b>46.144.229.636</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	42.545.435.848	46.144.229.636
222	- Nguyên giá		235.120.805.522	249.276.607.537
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(192.575.369.674)	(203.132.377.901)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>3.893.173.472</b>	<b>11.207.392.822</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	3.893.173.472	11.207.392.822
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>58.373.530.000</b>	<b>58.373.530.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		47.243.530.000	47.243.530.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.130.000.000	11.130.000.000
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>6.786.026.955</b>	<b>3.022.923.437</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	6.786.026.955	3.022.923.437
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>735.692.835.266</b>	<b>747.057.214.559</b>

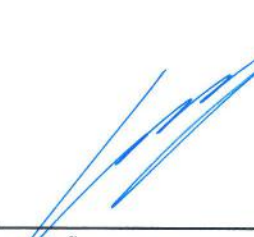
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>542.373.999.909</b>	<b>549.999.229.909</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>460.619.252.147</b>	<b>426.992.488.209</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	80.832.821.267	91.457.301.373
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	88.978.896.519	71.047.322.364
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	16.512.595.371	7.511.487.525
314	4. Phải trả người lao động		16.951.774.014	15.282.752.869
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	12.598.670.681	9.330.893.214
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	9.672.609.520	11.636.878.674
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	235.024.229.890	220.725.852.190
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		47.654.885	-
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>81.754.747.762</b>	<b>123.006.741.700</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	81.754.747.762	123.006.741.700
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>193.318.835.357</b>	<b>197.057.984.650</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>193.318.835.357</b>	<b>197.057.984.650</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		144.235.360.000	144.235.360.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		144.235.360.000	144.235.360.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.704.407.780	15.704.407.780
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		23.488.213.908	22.991.698.298
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.890.853.669	14.126.518.572
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.694.706.142	5.945.190.636
421b	LNST chưa phân phối năm nay		6.196.147.527	8.181.327.936
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>735.692.835.266</b>	<b>747.057.214.559</b>

  
Phan Thị Chuyên  
Người lập

  
Nguyễn Mạnh Cường  
Kế toán trưởng

  
Phạm Văn Mạnh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	529.032.355.117	533.698.089.081
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		529.032.355.117	533.698.089.081
11	4. Giá vốn hàng bán	23	467.607.691.048	470.346.567.589
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		61.424.664.069	63.351.521.492
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.045.025.287	2.848.692.302
22	7. Chi phí tài chính	25	16.629.152.096	18.807.175.460
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		15.979.832.717	16.401.992.340
25	8. Chi phí bán hàng	26	2.903.454.480	2.287.353.970
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	29.122.420.639	32.375.610.699
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.814.662.141	12.730.073.665
31	11. Thu nhập khác	28	4.553.900.078	1.759.680.730
32	12. Chi phí khác	29	5.788.526.634	621.101.449
40	13. Lợi nhuận khác		(1.234.626.556)	1.138.579.281
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.580.035.585	13.868.652.946
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	6.383.888.058	5.687.325.010
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.196.147.527	8.181.327.936



Phan Thị Chuyên  
Người lập

Nguyễn Mạnh Cường  
Kế toán trưởng



Phạm Văn Mạnh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		12.580.035.585	13.868.652.946
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.391.339.239	9.930.581.430
03	- Các khoản dự phòng		(106.936.200)	(10.079.136.761)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		417.763.110	2.128.571.245
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.783.271.830)	(4.291.965.029)
06	- Chi phí lãi vay		15.979.832.717	16.401.992.340
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		33.478.762.621	27.958.696.171
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(66.974.339.024)	15.547.433.251
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		36.396.796.435	22.639.581.151
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		15.896.843.295	(53.432.344.289)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(5.323.066.865)	2.366.107.103
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	12.000.000.000
14	- Tiền lãi vay đã trả		(15.979.832.717)	(16.401.992.340)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.000.000.000)	(11.925.279.610)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.726.526.544)	(19.926.390.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.231.362.799)	(21.174.188.563)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.535.186.403)	(24.164.279.597)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		6.069.090.908	1.443.272.727
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	14.100.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(60.000.000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		874.079.727	4.456.382.302
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.407.984.232	(4.224.624.568)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		333.694.593.226	291.915.168.449
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(361.065.972.574)	(231.128.949.089)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.654.121.600)	(11.690.628.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(36.025.500.948)	49.095.590.560

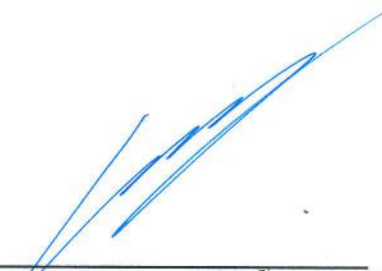
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**


Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(41.848.879.515)	23.696.777.429
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		70.449.752.891	46.752.975.462
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>28.600.873.376</u>	<u>70.449.752.891</u>

  
 Phan Thị Chuyên  
 Người lập

  
 Nguyễn Mạnh Cường  
 Kế toán trưởng

  
 Phạm Văn Mạnh  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Năm 2016

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cấp lần đầu ngày 01/03/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 02/02/2016 mã số doanh nghiệp 0500236821 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 144.235.360.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 144.235.360.000 đồng; tương đương 14.423.536 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Xây lắp, sản xuất công nghiệp và kinh doanh bất động sản.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Thi công cọc khoan nhồi, đóng ép cọc;
- Kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp và vận tải;
- Sản xuất, khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng;
- Nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền công trình, thi công các loại móng công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Xây dựng công trình giao thông: đường bộ, sân bay, bến cảng;
- Xây dựng các công trình thủy điện;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Sông Đà 203	Hà Nội	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp
Chi nhánh Sông Đà 205	Hà Nội	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp
Xí nghiệp Sông Đà 206	Hà Nội	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp
Xí nghiệp Sông Đà 208	Nghệ An	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp
Ban Quản lý Dự án Hồ Xương Rồng	Thái Nguyên	Kinh doanh, quản lý và điều hành dự án bất động sản tại Khu đô thị hồ điều hòa Xương Rồng, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.



## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.



Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng;
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư;
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 10 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05 năm |



**2.11 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.12 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.13 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

**2.14 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.15 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.16 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



**2.17 . Doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.18 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.19 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

**2.21 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	3.818.440.581	6.943.913.347
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.782.432.795	63.505.839.544
	<u>28.600.873.376</u>	<u>70.449.752.891</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	1.188.774.090	(903.610.890)	1.188.774.090	(1.010.547.090)
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 25</i>	<i>1.188.774.090</i>	<i>(903.610.890)</i>	<i>1.188.774.090</i>	<i>(1.010.547.090)</i>
	<b>1.188.774.090</b>	<b>(903.610.890)</b>	<b>1.188.774.090</b>	<b>(1.010.547.090)</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>47.243.530.000</b>	-	<b>47.243.530.000</b>	-
- Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà	47.243.530.000	-	47.243.530.000	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>4.685.000.000</b>	-	<b>4.685.000.000</b>	-
- Công ty CP Đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7	4.685.000.000	-	4.685.000.000	-
<b>Ủy thác qua Tổng Công ty Sông Đà</b>	<b>2.860.000.000</b>	-	<b>2.860.000.000</b>	-
- Công ty CP Thủy điện Đắk Drinh	660.000.000	-	660.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	2.200.000.000	-	2.200.000.000	-
<b>Góp vốn thực hiện đầu tư dự án</b>	<b>3.585.000.000</b>	-	<b>3.585.000.000</b>	-
- Công ty CP Đầu tư Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà Miền Trung <sup>(1)</sup>	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Công ty CP GSM <sup>(2)</sup>	585.000.000	-	585.000.000	-
	<b>58.373.530.000</b>	-	<b>58.373.530.000</b>	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà	Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Thi công, lắp đặt các công trình giao thông

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con trong năm: Xem thuyết minh số 35.

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7	Thành phố Hà Nội	4,00%	4,00%	Xây dựng công trình

**Góp vốn thực hiện đầu tư dự án**

- (1): Khoản góp vốn đầu tư ủy thác để đầu tư dự án bất động sản tại Hàm Nghi - Hà Tĩnh, với tổng vốn đầu tư dự kiến là 100 tỷ đồng. Hiện dự án vẫn đang trong quá trình chuẩn bị thực hiện.
- (2): Khoản góp vốn đầu tư để hiện dự án dây chuyền sản xuất gạch block với mục tiêu cung cấp gạch cho các dự án xây dựng tại khu đô thị Nam An Khánh với tổng vốn đầu tư dự kiến 6 tỷ đồng. Hiện tại dự án vẫn đang trong quá trình triển khai, chưa đi vào hoạt động.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty Cổ phần Sông Đà 406	36.866.841.931	32.556.890.654
- Công ty Cổ phần Vinapol	27.380.342.554	30.380.342.554
- Công ty Cổ phần Đô Thị và KCN Sông Đà 7	22.182.441.628	-
- Công ty Cổ phần BOT Đại Dương	16.157.437.988	15.852.736.608
- Các khoản phải thu khách hàng khác	150.976.571.463	92.546.241.787
	<b>253.563.635.564</b>	<b>171.336.211.603</b>



**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà	12.635.356.365	-	-	-
Công ty Cổ phần Việt Nguyên Lâm	2.080.000.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	7.137.666.333	-	14.005.728.231	-
	<b>21.853.022.698</b>	<b>-</b>	<b>14.005.728.231</b>	<b>-</b>
<b>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>				
	<b>12.635.356.365</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)				

**8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu người lao động	1.631.574.963	-	-	-
Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà	9.799.120.612	-	8.902.737.054	-
Phải thu tiền khối lượng xây lắp các công trình	-	-	13.988.723.874	-
Tạm nộp tiền sử dụng đất tái định cư (*)	14.643.100.000	-	17.938.000.000	-
Tạm ứng	8.423.687.782	-	13.965.510.370	-
Phải thu khác	5.076.944.536	-	5.597.356.389	-
	<b>39.574.427.893</b>	<b>-</b>	<b>60.392.327.687</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	423.643.000	-	446.643.000	-
Hợp tác kinh doanh KĐT Phú Lương, Hà Đông	1.010.000.000	-	1.010.000.000	-
Phải thu khác	-	-	1.042.000.000	-
	<b>1.433.643.000</b>	<b>-</b>	<b>2.498.643.000</b>	<b>-</b>
<b>c) Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
	<b>9.799.120.612</b>	<b>-</b>	<b>8.902.737.054</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)

(\*): Khoản tạm nộp tiền sử dụng đất tái định cư tại dự án Hồ Xương Rồng. Đây là số tiền này Công ty nộp cho Ủy ban nhân dân tỉnh và sẽ thu lại của người dân đến tái định cư.

**9 . NỢ XẤU**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 528	1.445.265.867	1.011.686.107	1.445.265.867	1.011.686.107
- Nhà máy xi măng Hoàng Mai	967.818.913	967.818.913	967.818.913	967.818.913
- Trường Đại học Quốc gia	381.636.696	190.818.348	381.636.696	190.818.348
- Công ty Khoáng sản 1	192.089.793	-	192.089.793	-
- Các khoản khác	1.591.481.664	1.019.686.145	1.591.481.664	1.019.686.145
	<b>4.578.292.933</b>	<b>3.190.009.513</b>	<b>4.578.292.933</b>	<b>3.190.009.513</b>

**10 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.089.864.815	-	4.661.612.526	-
Công cụ, dụng cụ	224.136.899	-	233.269.306	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	255.537.936.281	-	289.963.884.892	-
Hàng hoá	1.902.436.000	-	1.902.436.000	-
	<b>265.754.373.995</b>	<b>-</b>	<b>296.761.202.724</b>	<b>-</b>

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>3.585.090.518</b>	<b>11.121.938.277</b>
- Dự án khu nhà ở liền kề - Phường Hữu Nghị - Thành phố Hòa Bình	2.694.465.907	2.610.821.725
- Dự án thủy điện Sông Chày 6 - Hà Giang	-	2.889.521.005
- Dự án mỏ đá Tiến Sơn - Hòa Bình	675.047.546	675.047.546
- Xây dựng nhà mẫu Khu đô thị Hồ Xương Rồng	-	4.850.970.936
- Dự án Khu đô thị Highland City	95.577.065	95.577.065
- Dự án Phú Lương	120.000.000	-
<b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>	<b>308.082.954</b>	<b>85.454.545</b>
- Sửa chữa phương tiện vận tải, máy móc thiết bị	308.082.954	85.454.545
	<b>3.893.173.472</b>	<b>11.207.392.822</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	7.137.459.000	183.097.441.850	58.814.044.954	227.661.733	249.276.607.537
- Mua trong năm	-	4.792.545.451	-	-	4.792.545.451
- Thanh lý, nhượng bán	-	(13.990.499.395)	(4.881.830.926)	(76.017.145)	(18.948.347.466)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.137.459.000</b>	<b>173.899.487.906</b>	<b>53.932.214.028</b>	<b>151.644.588</b>	<b>235.120.805.522</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	3.577.474.400	153.579.105.972	45.770.984.277	204.813.252	203.132.377.901
- Khấu hao trong năm	237.915.300	4.805.972.440	3.336.906.043	10.545.456	8.391.339.239
- Thanh lý, nhượng bán	-	(13.990.499.395)	(4.881.830.926)	(76.017.145)	(18.948.347.466)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.815.389.700</b>	<b>144.394.579.017</b>	<b>44.226.059.394</b>	<b>139.341.563</b>	<b>192.575.369.674</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	3.559.984.600	29.518.335.878	13.043.060.677	22.848.481	46.144.229.636
Tại ngày cuối năm	<b>3.322.069.300</b>	<b>29.504.908.889</b>	<b>9.706.154.634</b>	<b>12.303.025</b>	<b>42.545.435.848</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 180.086.638.845 đồng.

## 13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) <b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.997.518.277	442.026.112
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.471.182	-
	<b>2.001.989.459</b>	<b>442.026.112</b>
b) <b>Dài hạn</b>		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.432.222.232	186.911.832
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.411.269.340	1.948.378.831
Chi phí chuẩn bị khai thác mỏ đất	-	738.556.122
* Chi phí đầu tư xây dựng trạm BTN tại Quảng Ngãi	1.675.566.787	-
Chi phí huy động giải thể, lán trại công trình	855.117.220	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	411.851.376	149.076.652
	<b>6.786.026.955</b>	<b>3.022.923.437</b>

## 14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) <b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà	12.707.590.456	12.707.590.456	-	-
Công ty Cổ phần thép Đất Việt	5.464.891.443	5.464.891.443	-	-
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	2.332.549.245	2.332.549.245	303.545.660	303.545.660
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	1.578.541.579	1.578.541.579	5.540.744.277	5.540.744.277
Doanh nghiệp tư nhân vận tải Đạt Linh	-	-	11.943.320.391	11.943.320.391
Phải trả các đối tượng khác	58.749.248.544	58.749.248.544	73.669.691.045	73.669.691.045
	<b>80.832.821.267</b>	<b>80.832.821.267</b>	<b>91.457.301.373</b>	<b>91.457.301.373</b>
b) <b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
	<b>12.707.590.456</b>	<b>12.707.590.456</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	2.490.771	3.941.991.908	8.857.932.561	8.053.687.027	2.490.771	4.746.237.442
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.040.461.731	6.383.888.058	3.000.000.000	-	6.424.349.789
Thuế Thu nhập cá nhân	-	401.123.272	624.831.029	722.798.848	11.240.667	314.396.120
Thuế Tài nguyên	-	16.783.360	41.705.000	51.488.360	-	7.000.000
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	20.930.400	114.769.770.188	114.769.770.188	-	20.930.400
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	12.949.500	12.949.500	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	90.196.854	5.308.218.758	398.733.992	-	4.999.681.620
	<b>2.490.771</b>	<b>7.511.487.525</b>	<b>136.003.295.094</b>	<b>127.013.427.915</b>	<b>13.731.438</b>	<b>16.512.595.371</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Đô thị và KCN Sông Đà 7	25.698.475.677	-
Ban Quản lý dự án Thủy điện 2	9.263.335.082	3.285.763.150
Công ty Lotte Engineering and constructicon co.,LTD	8.725.221.124	-
Các đối tượng khác	45.291.864.636	67.761.559.214
	<b>88.978.896.519</b>	<b>71.047.322.364</b>

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
* Trích trước chi phí sản xuất thi công	12.598.670.681	9.330.893.214
	<b>12.598.670.681</b>	<b>9.330.893.214</b>

**18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	667.648.556	1.146.379.369
- Bảo hiểm xã hội	207.658.347	91.704.601
- Bảo hiểm y tế	114.152.638	93.868.063
- Bảo hiểm thất nghiệp	24.330.059	440.153.859
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	300.000.000	300.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	177.342.514	177.342.514
- Phải trả các đội thi công công trình	1.189.572.769	1.154.127.623
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.991.904.637	8.233.302.645
	<b>9.672.609.520</b>	<b>11.636.878.674</b>



Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>160.005.126.544</b>	<b>160.005.126.544</b>	<b>305.529.217.206</b>	<b>298.192.201.580</b>	<b>167.342.142.170</b>	<b>167.342.142.170</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây <sup>(1)</sup>	114.203.347.322	114.203.347.322	241.666.400.178	238.370.632.256	117.499.115.244	117.499.115.244
- Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ <sup>(2)</sup>	44.976.871.747	44.976.871.747	63.862.817.028	58.996.661.849	49.843.026.926	49.843.026.926
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	824.907.475	824.907.475	-	824.907.475	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>60.720.725.646</b>	<b>60.720.725.646</b>	<b>81.112.318.816</b>	<b>74.150.956.742</b>	<b>67.682.087.720</b>	<b>67.682.087.720</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây <sup>(3)</sup>	6.537.500.000	6.537.500.000	12.540.000.000	5.737.500.000	13.340.000.000	13.340.000.000
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội <sup>(4)</sup>	42.426.403.316	42.426.403.316	45.448.958.869	45.381.248.664	42.494.113.521	42.494.113.521
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương <sup>(5)</sup>	343.000.000	343.000.000	343.000.000	343.000.000	343.000.000	343.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở Giao Dịch III <sup>(6)</sup>	11.413.822.330	11.413.822.330	22.780.359.947	22.689.208.078	11.504.974.199	11.504.974.199
	<b>220.725.852.190</b>	<b>220.725.852.190</b>	<b>386.641.536.022</b>	<b>372.343.158.322</b>	<b>235.024.229.890</b>	<b>235.024.229.890</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây <sup>(3)</sup>	29.326.243.018	29.326.243.018	4.898.055.030	5.737.500.000	28.486.798.048	28.486.798.048
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội <sup>(4)</sup>	90.768.183.028	90.768.183.028	23.276.720.990	45.381.248.664	68.663.655.354	68.663.655.354
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương <sup>(5)</sup>	857.000.000	857.000.000		343.000.000	514.000.000	514.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở Giao Dịch III <sup>(6)</sup>	62.776.041.300	62.776.041.300	11.685.548.858	22.689.208.078	51.772.382.080	51.772.382.080
	<u>183.727.467.346</u>	<u>183.727.467.346</u>	<u>39.860.324.878</u>	<u>74.150.956.742</u>	<u>149.436.835.482</u>	<u>149.436.835.482</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(60.720.725.646)	(60.720.725.646)	(81.112.318.816)	(74.150.956.742)	(67.682.087.720)	(67.682.087.720)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>123.006.741.700</u>	<u>123.006.741.700</u>			<u>81.754.747.762</u>	<u>81.754.747.762</u>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/177560/HHTDTHM ngày 01/07/2016 với điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 120 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
  - + Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 30/06/2017, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
  - + Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 117.499.115.244 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ số dư tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại Ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác; các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và các đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng.
- (2) Khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 1400 - LAV-2016 01536/HHTD ngày 28/10/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 60 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng này;
  - + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay áp dụng tại từng thời điểm cụ thể và được thể hiện trên từng Giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 49.843.026.926 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Không có bảo đảm bằng tài sản.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (3) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Tây bao gồm 03 hợp đồng tín dụng:
- 3.1. Hợp đồng tín dụng số 02/2014/177560/HHTDTH ngày 01/07/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 45.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Thanh toán tiền mua sắm máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải theo dự án đầu tư máy móc thiết bị, phương tiện vận tải nâng cao năng lực thiết bị thi công giai đoạn I - năm 2014;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
  - + Lãi suất cho vay: Lãi suất điều chỉnh vào ngày đầu của mỗi quý và được quy định cụ thể tại mỗi lần nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 23.056.143.018 đồng, số nợ gốc đến hạn trả là 12.000.000.000 đồng;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.
- 3.2. Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HHTDTH ngày 27/03/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 1.622.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Mua ô tô tải phục vụ thi công;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
  - + Lãi suất cho vay: Lãi suất điều chỉnh vào ngày đầu của mỗi quý và được quy định cụ thể tại mỗi lần nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 742.000.000 đồng, số nợ gốc đến hạn trả là 340.000.000 đồng;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp theo):**

3.3. Hợp đồng tín dụng số 02/2016/177560/HĐTĐTH ngày 04/08/2016 với các điều khoản chi tiết sau :

- + Hạn mức tín dụng: 6.900.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền mua sắm máy móc, thiết bị theo dự án đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công dân sự;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân;
- + Lãi suất cho vay: Từ thời điểm giải ngân đến hết ngày 30/09/2016 là 10,5%, lãi suất được điều chỉnh vào ngày đầu của mỗi quý và lãi suất được xác định bằng lãi suất huy động thực tế VND 12 tháng trả lãi sau cộng (+) phí ngân hàng tối thiểu 4,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 4.688.655.030 đồng, số nợ gốc đến hạn trả là 1.000.000.000 đồng;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.

(4) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 0032/2015/HĐTĐ - DN ngày 23/10/2015, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền đền bù giải phóng mặt bằng và thanh toán tiền mua vật liệu xây dựng thực hiện dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng, thành phố Thái Nguyên;
- + Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân;
- + Lãi suất cho vay: Theo lãi suất của ngân hàng tại thời điểm nhận nợ và được quy định cụ thể tại mỗi lần nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 68.663.655.354 đồng, số nợ gốc đến hạn trả là 42.494.113.521 đồng;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất, nhà ở và bất động sản là lô đất biệt thự/ liên kế thuộc dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng - Thành phố Thái Nguyên.

(5) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo hợp đồng tín dụng số HĐ 140144/NHNTHD ngày 22/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 1.200.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền mua 01 máy rải thảm bê tông Asphalt đã qua sử dụng hiệu Dynapac theo phương án đầu tư máy rải đã được duyệt theo quyết định số 84A/CT-HĐQT ngày 24/07/2014 của Công ty CP Sông Đà 2;
- + Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của ngân hàng từng thời kỳ;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.

(6) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III theo hợp đồng tín dụng số 08/HĐTĐ ngày 28/6/2006 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 5.137.000 USD từ hạn mức tín dụng 30 triệu USD trong Hiệp định vay số PIL 4/11-2 ngày 21/9/2004 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB);
- + Mục đích vay: Đầu tư thiết bị thi công bê tông đầm lăn công trình thủy điện Bản Vẽ;
- + Thời hạn cho vay: 15 năm trong đó ân hạn là 5 năm kể từ ngày NIB thông báo phê duyệt dự án và thông báo khoản vay phụ; khoản vay lần đầu tháng 06 năm 2006;
- + Lãi suất cho vay: Là lãi suất LIBOR 6 tháng cộng 0.85%/năm và được thông báo cụ thể định kỳ bởi thông báo của Ngân hàng NIB;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 2.278.714,24 USD tương đương với 51.772.382.080 đồng, số nợ gốc đến hạn trả là 506.380,96 USD tương đương với 11.504.974.199 đồng;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng,**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>					
Lãi trong năm trước	144.235.360.000	15.704.407.780	22.452.169.193	18.714.877.646	201.106.814.619
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	8.181.327.936	8.181.327.936
<b>Số dư cuối năm trước</b>	-	-	539.529.105	(12.769.687.010)	(12.230.157.905)
	144.235.360.000	15.704.407.780	22.991.698.298	14.126.518.572	197.057.984.650
<b>Số dư đầu năm nay</b>					
Lãi trong năm nay	144.235.360.000	15.704.407.780	22.991.698.298	14.126.518.572	197.057.984.650
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	6.196.147.527	6.196.147.527
<b>Số dư cuối năm nay</b>	-	-	496.515.610	(10.431.812.430)	(9.935.296.820)
	144.235.360.000	15.704.407.780	23.488.213.908	9.890.853.669	193.318.835.357

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 68/2016/NQ-DHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 và lợi nhuận các năm trước như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015		
<i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>	100,00%	9.930.312.190
<i>Trích thù lao HĐQT, Ban kiểm soát</i>	5,00%	496.515.610
Trong đó: Chi trong năm 2016	3,01%	299.376.000
<i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	10,00%	288.144.000
		993.031.220
<b>Lợi nhuận còn lại của năm 2015 sau khi trích lập các quỹ và trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát</b>	<b>81,99%</b>	<b>8.141.389.360</b>
Lợi nhuận các năm trước chưa phân phối (bao gồm cả lợi nhuận của Công ty con)		3.554.582.023
<b>Tổng lợi nhuận năm 2015 và lợi nhuận các năm trước còn lại chưa phân phối</b>		<b>11.695.971.383</b>
Chi trả cổ tức (bằng 6% vốn điều lệ)		8.654.121.600
<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>		<b>3.041.849.783</b>

## b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Sông Đà	40,77%	58.800.000.000	40,77%	58.800.000.000
Các cổ đông khác	59,23%	85.435.360.000	59,23%	85.435.360.000
	<b>100%</b>	<b>144.235.360.000</b>	<b>100%</b>	<b>144.235.360.000</b>

## c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	144.235.360.000	144.235.360.000
- Vốn góp đầu năm	144.235.360.000	144.235.360.000
- Vốn góp cuối năm	144.235.360.000	144.235.360.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.654.121.600	11.538.828.800
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	8.654.121.600	11.538.828.800

## d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.423.536	14.423.536
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.423.536	14.423.536
- Cổ phiếu phổ thông	14.423.536	14.423.536
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.423.536	14.423.536
- Cổ phiếu phổ thông	14.423.536	14.423.536
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

## e) Các quỹ công ty

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	23.488.213.908	22.991.698.298
	<b>23.488.213.908</b>	<b>22.991.698.298</b>

## 21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
- Đồng đô la Mỹ (USD)	487,93	487,93

## 22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	161.192.541.201	118.734.731.907
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	1.494.540.928	98.015.009.683
Doanh thu hoạt động xây lắp	365.781.985.576	311.225.579.040
Doanh thu hoạt động khác	563.287.412	5.722.768.451
	<b>529.032.355.117</b>	<b>533.698.089.081</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan	<b>649.822.888</b>	-
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)		



**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	123.269.843.096	87.041.935.434
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	1.494.540.928	84.841.585.226
Giá vốn dịch vụ xây lắp	342.325.999.817	292.846.438.863
Giá vốn hoạt động khác	517.307.207	5.616.608.066
	<b>467.607.691.048</b>	<b>470.346.567.589</b>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	874.079.727	2.092.482.302
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	756.210.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	170.945.560	-
	<b>1.045.025.287</b>	<b>2.848.692.302</b>
Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35.)	<b>715.913.166</b>	<b>754.248.116</b>

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.979.832.717	16.401.992.340
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	8.400.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	1.529.270.220
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	417.763.110	2.128.571.245
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(106.936.200)	(9.756.827.400)
Phí bảo lãnh ngân hàng	248.492.469	-
Chi phí tài chính khác	90.000.000	104.169.055
	<b>16.629.152.096</b>	<b>18.807.175.460</b>

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	138.085.920	138.085.920
Chi phí nhân công	2.422.097.219	1.823.582.592
Chi phí dịch vụ mua ngoài	343.271.341	325.685.458
	<b>2.903.454.480</b>	<b>2.287.353.970</b>

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	976.830.328	1.969.249.098
Chi phí nhân công	21.090.120.861	22.261.593.594
Chi phí khấu hao tài sản cố định	627.903.703	1.203.753.307
Thuế, phí, lệ phí	376.768.123	809.859.014
Chi phí dự phòng	-	322.309.362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.107.246.980	2.877.071.689
Chi phí khác bằng tiền	3.943.550.644	2.931.774.635
	<b>29.122.420.639</b>	<b>32.375.610.699</b>

**28 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.269.090.908	1.443.272.727
Lãi thanh lý dự án thủy điện Sông Chảy 6 - Hà Giang	640.101.195	-
Thu nhập khác	1.644.707.975	316.408.003
	<b>4.553.900.078</b>	<b>1.759.680.730</b>

**29 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Các khoản bị phạt	5.258.051.430	21.106.951
Chi phí khác	530.475.204	599.994.498
	<b>5.788.526.634</b>	<b>621.101.449</b>



**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(19.339.404.707)	(11.982.824.373)
Các khoản điều chỉnh tăng	5.258.051.430	15.281.428
- Chi phí không hợp lệ	5.258.051.430	15.281.428
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(756.210.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(756.210.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(14.081.353.277)	(12.723.752.945)
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	103.242.354	103.242.354
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>103.242.354</b>	<b>103.242.354</b>
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	31.919.440.292	25.851.477.319
Thu nhập tính thuế TNDN	31.919.440.292	25.851.477.319
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>6.383.888.058</b>	<b>5.687.325.010</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	2.937.219.377	9.175.173.977
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(3.000.000.000)	(11.925.279.610)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản</b>	<b>6.321.107.435</b>	<b>2.937.219.377</b>
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6.383.888.058	5.687.325.010
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>6.424.349.789</b>	<b>3.040.461.731</b>

**31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	148.866.437.618	155.997.570.650
Chi phí nhân công	60.476.990.282	61.984.924.764
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.391.339.239	9.930.581.430
Chi phí dịch vụ mua ngoài	238.168.698.066	250.897.409.339
Chi phí khác bằng tiền	9.304.152.351	11.408.581.506
	<b>465.207.617.556</b>	<b>490.219.067.689</b>

**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.600.873.376	-	70.449.752.891	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	294.571.706.457	(1.388.283.420)	234.227.182.290	(1.388.283.420)
Đầu tư ngắn hạn	1.188.774.090	(903.610.890)	1.188.774.090	(1.010.547.090)
Đầu tư dài hạn	11.130.000.000	-	11.130.000.000	-
	<b>335.491.353.923</b>	<b>(2.291.894.310)</b>	<b>316.995.709.271</b>	<b>(2.398.830.510)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	316.778.977.652	343.732.593.890
Phải trả người bán, phải trả khác	90.505.430.787	103.094.180.047
Chi phí phải trả	12.598.670.681	9.330.893.214
	<b>419.883.079.120</b>	<b>456.157.667.151</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.



**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.600.873.376	-	-	28.600.873.376
Phải thu khách hàng, phải thu khác	291.749.780.037	1.433.643.000	-	293.183.423.037
Đầu tư ngắn hạn	285.163.200	-	-	285.163.200
Đầu tư dài hạn	-	11.130.000.000	-	11.130.000.000
	<b>320.635.816.613</b>	<b>12.563.643.000</b>	<b>-</b>	<b>333.199.459.613</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.449.752.891	-	-	70.449.752.891
Phải thu khách hàng, phải thu khác	230.340.255.870	2.498.643.000	-	232.838.898.870
Đầu tư ngắn hạn	178.227.000	-	-	178.227.000
Đầu tư dài hạn	-	11.130.000.000	-	11.130.000.000
	<b>300.968.235.761</b>	<b>13.628.643.000</b>	<b>-</b>	<b>314.596.878.761</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Vay và nợ	235.024.229.890	81.754.747.762	-	316.778.977.652
* Phải trả người bán, phải trả khác	90.505.430.787	-	-	90.505.430.787
Chi phí phải trả	12.598.670.681	-	-	12.598.670.681
	<b>338.128.331.358</b>	<b>81.754.747.762</b>	<b>-</b>	<b>419.883.079.120</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Vay và nợ	220.725.852.190	123.006.741.700	-	343.732.593.890
Phải trả người bán, phải trả khác	103.094.180.047	-	-	103.094.180.047
Chi phí phải trả	9.330.893.214	-	-	9.330.893.214
	<b>333.150.925.451</b>	<b>123.006.741.700</b>	<b>-</b>	<b>456.157.667.151</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SỐNG ĐÀ 2**

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh xây lắp	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	365.781.985.576	161.192.541.201	2.057.828.340	529.032.355.117	529.032.355.117
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>23.455.985.759</b>	<b>37.922.698.105</b>	<b>45.980.205</b>	<b>61.424.664.069</b>	<b>61.424.664.069</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	4.792.545.451	-	-	4.792.545.451	4.792.545.451
Tài sản bộ phận	258.071.048.087	162.398.528.396	-	420.469.576.483	420.469.576.483
Tài sản không phân bổ	-	-	-	315.223.258.783	315.223.258.783
<b>Tổng tài sản</b>	<b>258.071.048.087</b>	<b>162.398.528.396</b>	<b>-</b>	<b>735.692.835.266</b>	<b>735.692.835.266</b>
Nợ phải trả bộ phận	322.947.826.845	130.479.088.104	-	453.426.914.949	453.426.914.949
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	88.947.084.960	88.947.084.960
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>322.947.826.845</b>	<b>130.479.088.104</b>	<b>-</b>	<b>542.373.999.909</b>	<b>542.373.999.909</b>

Theo khu vực địa lý

Hơn 90% hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>		<b>649.822.888</b>	-
Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà	Công ty con	649.822.888	-
<b>Lãi cho vay vốn</b>		<b>544.967.606</b>	<b>754.248.116</b>
Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà	Công ty con	544.967.606	754.248.116
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>		-	<b>689.010.000</b>
Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà	Công ty con	-	689.010.000
<b>Tiền bảo lãnh phí công trình</b>		<b>170.945.560</b>	-
Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà	Công ty con	170.945.560	-
<b>Mua hàng</b>		<b>37.324.252.775</b>	-
Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà	Công ty con	37.324.252.775	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Ứng trước cho nhà cung cấp</b>		<b>12.635.356.365</b>	-
Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà	Công ty con	12.635.356.365	-
<b>Phải thu khác</b>		<b>9.799.120.612</b>	<b>8.902.737.054</b>
Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà	Công ty con	9.799.120.612	8.902.737.054
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>12.707.590.456</b>	-
Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà	Công ty con	12.707.590.456	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.710.922.025	1.514.451.450





## 36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố như sau:

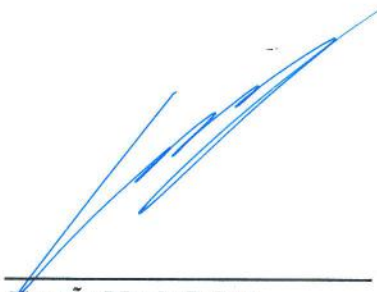
	Mã số	Số liệu sau hồi tố VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
<b>Bảng cân đối kế toán riêng</b>			
Phải trả người bán ngắn hạn (*)	311	91.457.301.373	87.063.104.700
Phải trả ngắn hạn khác (*)	319	11.636.878.674	16.031.075.347

**Nguyên nhân điều chỉnh:**

(\*): Phân loại lại khoản phải tạm nhập vật tư từ nhà cung cấp theo quy định của thông tư 200/2014/TT-BTC.



Phan Thị Chuyên  
Người lập



Nguyễn Mạnh Cường  
Kế toán trưởng



Phạm Văn Mạnh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

